

Bản án số: 21/205/DS- PT

Ngày: 23/01/2025

V/v Tranh chấp hợp đồng góp vốn;  
yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm  
thực hiện nghĩa vụ trả tiền

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Bà Triệu Thị Luyện.

*Các thẩm phán:* Ông Phạm Văn Tú, bà Phạm Thị Chuyên

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:*** Bà Ngô Thị Vân Anh– Kiểm sát viên.

Trong ngày 23/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 231/2024/TLPT-DS ngày 12/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn, yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 320/2024/QĐ-PT ngày 06/12/2024; các Quyết định hoãn phiên tòa số 441 /2024/QĐ-PT ngày 17/12/2024, số 02/2025/QĐ-PT ngày 10/01/2025 giữa:

*Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: CH310 Tòa S3, số A đường H, phường P, quận B, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Chu Đình H, sinh năm 1992 – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố H, địa chỉ liên hệ: Số E, ngõ A, phố P, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (văn bản uỷ quyền ngày 07/8/2024 - có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Văn N: Luật sư Lê Anh N1 - Công ty Luật cấp cao Hà Nội, Đoàn Luật sư H, địa chỉ: Số E, ngõ A, phố P, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (có mặt).

*Bị đơn:*

1. Ông Vũ Đình Đ, sinh năm 1974 (vắng mặt)

2. Bà Vũ Thị N2, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị N2: Ông Vũ Đình Đ, sinh năm 1974 (văn bản ủy quyền ngày 11/12/2023 – vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản L, xã X, huyện Y, Bắc Giang

\* Người kháng cáo: Nguyễn đơn - anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1981 (vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án dân sự sơ thẩm, tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:*

*Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày:*

Ngày 28/09/2022, anh và vợ chồng ông Vũ Đình Đ, bà Vũ Thị N2 ký kết Hợp đồng góp vốn kinh doanh để mở xưởng sản xuất gỗ ván bóc, ván ép đặt tại địa chỉ thửa đất số 276, tờ bản đồ số 12 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01737/QSĐĐ/QĐ/512-H do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 18/12/2000 mang tên ông.

Tuy nhiên đến tháng 3/2023, ông Đ và bà N2 không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng, có nhu cầu rút vốn nhưng không tuân thủ theo Hợp đồng góp vốn đã ký kết mà yêu cầu ông phải thanh toán toàn bộ số tiền hai người đã góp ngay lập tức. Thời gian sau đó, ông Đ, bà N2 nhiều lần có hành vi quấy rối, cản trở, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động tại xưởng. Tự thương lượng không được, hai bên đã tiến hành hòa giải tại UBND xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau nhiều lần hòa giải, hai bên đã thống nhất lập Biên bản thỏa thuận ngày 09/05/2023. Theo đó, ông đồng ý trả cho ông Đ và bà N2 số tiền đã góp vào dự án là 4.354.649.000 VNĐ (Bốn tỷ ba trăm năm mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng) và ông Đ, bà N2 cam kết ký Biên bản thanh lý Hợp đồng góp vốn khi nhận đủ số tiền nêu trên.

Tính đến ngày 07/09/2023, ông đã thanh toán cho ông Đ và bà N2 tổng số tiền là 3.754.649.000 VNĐ (Ba tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn) vào số tài khoản 2508333368888 – Chủ tài khoản: VU THI NHUNG - Ngân hàng N3 do ông Đ, bà N2 cung cấp trong Biên bản thỏa thuận ngày 09/05/2023 để nhận tiền.

Số tiền còn lại là 600.000.000 VNĐ (Sáu trăm triệu đồng) hai bên đã thống nhất ngày 09/09/2023 sẽ cùng ra UBND xã X ký Biên bản thanh lý Hợp đồng góp vốn và ông giao nốt số tiền này. Tuy nhiên, khi làm việc tại UBND xã X thì ông Đ lại yêu cầu ông phải trả thêm số tiền 1.000.000.000 VNĐ (Một tỷ đồng) mới chịu ký biên bản thanh lý hợp đồng. Ông chỉ đồng ý thanh toán nốt số tiền còn lại là 600.000.000 VNĐ nhưng ông Đ, bà N2 không đồng ý mà bỏ về và liên tục có các hành vi gây rối, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của xưởng.

Nay, ông yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng góp vốn kinh doanh ký ngày 28/09/2022 giữa ông Đ, bà N2 và ông N và giải quyết hậu quả pháp lý khi tuyên hủy hợp đồng theo quy định của pháp luật. Ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Đ về việc yêu cầu ông trả số tiền phạt vi phạm 1 tỷ đồng, lý do là vợ chồng ông Đ vi phạm hợp đồng góp vốn, gây khó khăn, cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh của ông.

*Tại các văn bản trình bày, đơn phản tố, phía bị đơn là vợ chồng ông Vũ Đình Đ – bà Vũ Thị N2, do ông Vũ Đình Đ đại diện trình bày:*

Vợ chồng ông và ông N ký hợp đồng góp vốn ngày 28/09/2022 để cùng nhau mở xưởng sản xuất kinh doanh ván gỗ. Thực tế, vợ chồng ông đã góp số tiền 4,354,649.000 đồng. Số tiền góp này cả hai bên đều thừa nhận.

Khoảng tháng 03/2023, vợ chồng ông và ông N có xảy ra mâu thuẫn về việc thực hiện hợp đồng góp vốn, hai bên thống nhất ký Biên bản thỏa thuận ngày 09/05/2023, nội dung như sau:

“1. Ông N cam kết hoàn trả toàn bộ số tiền 4,354,649,000 đồng cho ông Đ bà N2 trước ngày 30/06/2023 theo tiến độ:

- Trước ngày 30/05/2023: Hoàn trả số tiền 2 tỷ đồng
- Trước ngày 30/06/2023: Hoàn trả số tiền 2.354.649.000 đồng

2. Trường hợp ông N vi phạm cam kết tại văn bản này, ông N phải bồi thường cho bà N2 ông Đ số tiền 1 tỷ đồng”.

Sau khi ký Văn bản thỏa thuận nêu trên, ông N đã không thực hiện đúng cam kết, cụ thể đến hết ngày 30/06/2023 ông N mới hoàn trả cho vợ chồng ông số tiền 1,4 tỷ đồng (ngày 29/05/2023 chuyển số tiền 1 tỷ đồng, ngày 13/06/2023 chuyển số tiền 200,000,000 đồng, ngày 29/06/2023 chuyển số tiền 200,000,000 đồng). Tính đến thời điểm hiện tại, ông N đã hoàn trả cho vợ chồng ông bà số tiền 3,754,649,000 đồng, còn nợ số tiền 600,000,000 đồng.

Do ông N không thực hiện đúng thỏa thuận, đã vi phạm cam kết về thời gian hoàn trả vốn góp, nên ngoài việc chấp nhận chấm dứt hợp đồng và nhận số tiền vốn góp còn lại là 600.000.000đ, ông Đ đưa ra yêu cầu phản tố yêu cầu ông N phải trả thêm cho vợ chồng ông 1 tỷ đồng tiền phạt vi phạm theo đúng biên bản thỏa thuận ngày 09/05/2023.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi 1 phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là thay đổi từ yêu cầu hủy hợp đồng sang yêu cầu chấm dứt hợp đồng góp vốn giữa ông N và vợ chồng ông Đ, đồng thời vẫn giải quyết hậu quả. Bị đơn cũng thay đổi 1 phần yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu ông N phải bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Biên bản thỏa thuận ngày 09/05/2023 bằng mức lãi 10%/năm tương ứng với thời gian vi phạm, tính thành tiền là 107.800.430đ (một trăm linh bảy triệu tám trăm nghìn bốn trăm ba mươi đồng).

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều Điều 351, 357, 360, 361, Điều 468; khoản 2 Điều 422 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1, khoản 5, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận thoả thuận về việc chấm dứt hợp đồng góp vốn lập ngày 28/09/2022 giữa ông Nguyễn Văn N và vợ chồng ông Vũ Đình Đ - bà Vũ Thị N2. Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Vũ Đình Đ – bà Vũ Thị N2 số vốn góp còn lại là 600.000.000đồng (sáu trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vũ Đình Đ về việc buộc ông Nguyễn Văn N phải bồi thường cho ông Vũ Đình Đ - bà Vũ Thị N2 số tiền 107.800.430đồng (một trăm linh bảy triệu tám trăm nghìn bốn trăm ba mươi đồng) do vi phạm nghĩa vụ trả tiền.

\* Tổng cộng số tiền ông Nguyễn Văn N phải trả cho vợ chồng ông Vũ Đình Đ – và Vũ Thị N2 là 707.800.430đồng (bảy trăm linh bảy triệu tám trăm nghìn bốn trăm ba mươi đồng).

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí không giá ngạch 75.000đồng và án phí có giá ngạch là 32.312.000đồng. Tổng cộng là 32.387.000đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng ông N đã nộp tạm ứng án phí theo B bai thu số 0004763 ngày 29/11/2023, ông N phải nộp tiếp số tiền án phí là 32.087.000đồng (ba mươi hai triệu không trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Ông Vũ Đình Đ và bà Vũ Thị N2 phải nộp 75.000đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 21.000.000đồng ông Đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004837 ngày 06/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế. Trả lại cho ông Vũ Đình Đ số tiền tạm ứng án phí còn lại là 20.925.000đồng (hai mươi triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/9/2024 nguyên đơn ông Nguyễn Văn N nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị hủy quyết định phân tính lãi của ông Đ bà N2.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày: Ông N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc buộc ông N phải trả bà N2, ông Đ tiền lãi vì ông N,



bà N2, ông Đ góp vốn để kinh doanh, không phải tiền vay. Việc ông N, bà N2, ông Đ ký biên bản thỏa thuận ngày 09/5/2023 là hoàn toàn tự nguyện, theo đúng ý chí thỏa thuận của các bên. Các lần ông N trả tiền cho ông Đ bà N2 theo trình bày, liệt kê tại bản án sơ thẩm là đúng. Việc vi phạm nghĩa vụ là do ông Đ không thiện chí. Lý do các lần trả tiền ông N không trả đủ khoản tiền theo thỏa thuận của về thời hạn của từng lần trả vì ông N có khó khăn về kinh tế nên đã đề nghị ông Đ cho trả dần và ông Đ đã đồng ý. Ông N không cung cấp bổ sung tài liệu gì. Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật đối với ý kiến đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông N.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông N trình bày: Hợp đồng góp vốn kinh doanh chỉ có bà N2 ký, ông Đ không ký nhưng trong suốt quá trình tố tụng Tòa án đều tiến hành tố tụng với ông Đ còn bà N2 đều vắng mặt. Hợp đồng góp vốn không có quy định nào về việc phải trả tiền lãi nên Tòa sơ thẩm tuyên buộc ông N phải chịu tiền lãi là không đúng. Bà N2 là người ký văn bản thỏa thuận, ông Đ không ký nên ông Đ không có quyền khởi kiện yêu cầu ông N trả tiền. Ông N luôn thiện chí trả tiền cho ông Đ nhưng Tòa phúc thẩm không gọi bị đơn đến Tòa làm việc, hòa giải đã tiến hành xét xử. Do vậy, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Sau khi đánh giá lời trình bày của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ và phân tích những tình tiết của vụ án, Kiểm sát viên xác định Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân huyện Yên Thế.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là có căn cứ theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Theo đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn yêu cầu huỷ hợp đồng góp vốn ngày 28/9/2022. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị chấm dứt hợp đồng góp vốn ngày 28/9/2022, giữ nguyên yêu cầu giải quyết hậu quả khi chấm dứt hợp đồng. Về phía bị đơn, theo đơn phản tố ban đầu, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền 1 tỷ đồng tiền phạt do vi phạm thoả thuận ngày 09/5/2023. Tại phiên tòa, bị đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bồi thường do vi phạm nghĩa vụ trả tiền tương ứng với mức lãi 10%/năm kể từ thời điểm vi phạm theo thoả thuận ngày 09/5/2023 đến nay, tương ứng số tiền 107.800.430 đồng. Như vậy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thay đổi yêu cầu phản tố của bị đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng yêu cầu của bị đơn vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu là không có căn cứ.

[2.2] Mặc dù hợp đồng góp vốn ngày 28/9/2022 chỉ có chữ ký của bà N2 và anh N nhưng phần đầu của hợp đồng, tại mục “Bên góp vốn” có ghi cả ông Vũ Đình Đ và bà Vũ Thị N2. Mặt khác, quá trình góp vốn và quá trình thanh toán trả lại tiền vốn góp đều có sự tham gia của ông Vũ Đình Đ. Tại Biên bản thỏa thuận ngày 09/5/2023 thể hiện có sự tham gia của ông Đ, bà N2 và ông Đ có ký vào biên bản thỏa thuận này. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định, ngày 28/09/2022, giữa anh Nguyễn Văn N và vợ chồng ông Vũ Đình Đ, bà Vũ Thị N2 đã giao kết hợp đồng góp vốn kinh doanh. Ông Đ, bà N2 đã góp cho anh N số tiền 4.354.649.000 đồng. Tuy nhiên, một thời gian sau, do xảy ra bất đồng nên hai bên lập Biên bản thỏa thuận ngày 09/05/2023 có nội dung thể hiện việc vợ chồng ông Đ rút lại vốn góp, anh N đồng ý trả cho ông Đ và bà N2 số tiền đã góp vào dự án là 4.354.649.000 đồng và ông Đ, bà N2 cam kết ký Biên bản thanh lý Hợp đồng góp vốn khi nhận đủ số tiền nêu trên. Thời hạn thanh toán trước 30/6/2023. Đây được coi là thỏa thuận về việc chấm dứt hợp đồng góp vốn giữa anh N với ông Đ, bà N2.

Thực hiện theo thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận ngày 09/5/2023, anh N đã trả lại cho vợ chồng ông Đ số tiền vốn góp là 3.754.649.000 đồng, còn nợ số tiền vốn góp là 600.000.000 đồng. Đến nay, anh N vẫn yêu cầu chấm dứt hợp

đồng góp vốn và nhất trí trả số tiền vốn góp còn lại, ông Đ- bà N2 cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng góp vốn ngày 28/9/2022 và nhận số tiền vốn góp còn lại. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N, tuyên chấm dứt hợp đồng góp vốn lập ngày 28/09/2022 giữa ông Nguyễn Văn N và vợ chồng ông Vũ Đình Đ – và Vũ Thị N2; anh N có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Đ số vốn góp còn lại là 600.000.000đồng là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật dân sự.

[5] Theo thỏa thuận tại Biên bản thoả thuận ngày 09/5/2023 thì anh N phải trả lại toàn bộ số vốn góp là 4.354.649.000 đồng cho ông Đ – bà N2, các mốc thời gian trả cụ thể là: Trước 30/5/2023 trả 2.000.000.000đồng và trước 30/6/2023 trả nốt số tiền còn lại là 2.354.649.000đồng. Tuy nhiên, tính đến ngày 30/5/2023, anh N mới trả 1.000.000.000đồng và đến ngày 30/6/2023 mới trả thêm được 400.000.000đồng. Tổng cộng, đến ngày 30/6/2023 anh N mới trả ông Đ- bà N2 số tiền 1.400.000.000đồng, còn nợ 600.000.000đồng tiền vốn góp chưa trả.

Xét thấy việc lập, ký biên bản thoả thuận ngày 09/5/2023 giữa anh N với ông Đ, bà N2 là tự nguyện, sau khi lập thoả thuận này, anh N đã thực hiện việc trả tiền nhiều lần, phía vợ chồng ông Đ cũng đã nhận số tiền do anh N trả. Tuy nhiên, anh N không thực hiện nghĩa vụ trả đủ số tiền cho ông Đ bà N2 theo đúng cam kết thoả thuận về thời hạn tại Biên bản thoả thuận ngày 09/5/2023 là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thoả thuận. Vì vậy, ông Đ bà N2 yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ bồi thường do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với mức lãi 10%/năm với tổng số tiền 107.800.430 đồng như bản án sơ thẩm quyết định là có căn cứ theo quy định tại Điều 351, Điều 357, Điều 360, Điều 361 Bộ luật dân sự. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cũng như không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm như ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005137 ngày 14/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Văn N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*Nơi nhận:*

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Yên Thế;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Triệu Thị Luyện**



